



tài yáng

太阳

Noun · sun

Example Sentences

tài yáng hěn dà
太阳很大。

The sun is big.

jīn tiān tài yáng hěn shài chū mén jì de tú fáng shài shuāng
今天太阳很晒，出门记得涂防晒霜。

The sun is very strong today, remember to apply sunscreen when going out.

tài yáng de néng liàng shì dì qiú shàng shēng mìng cún zài de jī chǔ
太阳的能量是地球上生命存在的基础。

The energy of the sun is the foundation for the existence of life on Earth.

Trace each character, then write the word on your own.

太 太 太 太 太 太 太

阳 阳 阳 阳 阳 阳 阳 阳 阳